

## ẨN DỤ THỨC THỂ HIỆN NGHĨA PHỦ ĐỊNH TRONG HỘI THOẠI TIẾNG VIỆT

**ĐẶNG ĐỨC ANH\***

**Abstract:** Identifying and analyzing the role of mood metaphor in expressing negation in Vietnamese is important for clarifying the mechanism of grammatical metaphor and for reflecting the communicative characteristics of Vietnamese speakers. Based on the theoretical framework of Systemic Functional Linguistics, this study investigates mood metaphor as a type of grammatical metaphor conveying negation, using a corpus of dialogues from 25 Vietnamese films (1974 - 2023). Statistical analysis records 275 instances of mood metaphor, among which interrogative mood metaphors are the most frequent (61,4%), followed by declarative, exclamative, and imperative forms. The study identifies 05 typical structural patterns of mood metaphor, in which direct negative clauses are transformed into other mood types to adjust interpersonal meaning in accordance with Vietnamese politeness conventions. The findings contribute to supporting the applicability of Systemic Functional Linguistics in general and grammatical metaphor theory in particular, beyond English, while providing a valuable reference source for the teaching and research of Vietnamese.

**Keywords:** *grammatical metaphor, mood metaphor, negation, Systemic Functional Linguistics*

### 1. Mở đầu

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics) xem ngôn ngữ là một nguồn lực tạo nghĩa, trong đó người nói có khả năng lựa chọn nhiều cách biểu đạt khác nhau tùy theo ngữ cảnh. Theo Halliday (1985) [2], cùng một ý nghĩa, có thể cùng lúc tồn tại nhiều cách biểu đạt khác nhau: cách biểu đạt tương thích (congruent) với hình thức ngữ pháp thông thường và cách biểu đạt phi tương thích (incongruent) mang tính ẩn dụ. Ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor) (ADNP) xảy ra khi một ý nghĩa lẽ ra biểu đạt bằng cấu trúc ngữ pháp tương thích lại được biểu đạt bằng một cấu trúc khác thường. Ví dụ tiêu biểu là hiện tượng danh hoá, khi một quá trình được dùng như một danh từ/cụm danh từ để tạo thành cụm danh từ trừu tượng. Halliday khẳng định ADNP là cơ chế quan trọng của ngôn ngữ học thuật, giúp tăng tính trừu tượng và súc tích của văn bản.

Halliday [2] ban đầu chia ADNP thành hai nhóm chính ứng với hai tuyến ý nghĩa chức năng: liên nhân (interpersonal) và tư tưởng (ideational). Tương ứng với siêu chức năng kinh nghiệm, ẩn dụ tư tưởng chủ yếu liên quan đến hiện tượng danh hoá: chuyển quá trình, thuộc tính thành thực thể để tái cấu trúc thông tin. Tương ứng với siêu chức năng liên nhân, ẩn dụ liên nhân thường bao gồm ẩn dụ thức (mood metaphor) và ẩn dụ tình thái (modality metaphor), tức là khi thái độ hoặc ý định được diễn đạt bằng hình thức thức/tình thái không điển hình (ví dụ dùng câu hỏi hoặc mệnh lệnh thay cho câu trần thuật). Sau này, Martin [10] mở rộng thêm khái niệm ẩn dụ văn bản (textual metaphor) nhằm chỉ cách tổ chức lại thông tin để tăng kết nối và liên kết văn bản, tương ứng với tuyến ý nghĩa chức năng thứ ba - siêu chức năng văn bản.

Tại Việt Nam, lí thuyết về ADNP đã bắt đầu được giới thiệu từ những năm đầu thế kỉ XXI nhờ bản dịch cuốn sách “Dẫn luận ngữ pháp chức năng” của Hoàng Văn Vân [2] và những nghiên cứu sau đó đã thu được một số kết quả nhất định. Có thể kể đến Nguyễn Thu Thủy [8], trong luận án “Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt”, đã khảo sát các văn bản khoa học xã hội tiếng Việt, qua đó nhận diện và thống kê các trường hợp ADNP được sử dụng, đồng thời phân tích chi tiết đặc điểm của hai nhóm ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân trong tiếng Việt. Những

\* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: ducanh.dang.nguvan.hnue@gmail.com

phân tích này của Nguyễn Thu Thủy đã góp phần khẳng định sự tương thích của lí thuyết ADNP khi áp dụng vào tiếng Việt, đồng thời cung cấp cái nhìn tổng quan bước đầu về tần suất, đặc điểm xuất hiện của ADNP trong một loại hình văn bản cụ thể (văn bản khoa học xã hội).

Ngoài ra, các khía cạnh cụ thể của ADNP cũng đã được tìm hiểu và phân tích. Phan Văn Hoà [4] đã khảo sát hiện tượng ADNP trong thi ca tiếng Việt - một thể loại mang tính nghệ thuật, qua đó cho thấy ngay cả thơ ca cũng vận dụng các cấu trúc ADNP (đặc biệt là ẩn dụ tình thái) để tạo sắc thái ý nghĩa tinh tế. Nguyễn Thị Nhật Linh [5] nhận thấy ADNP trong văn bản hợp đồng kinh tế chủ yếu được hiện thực hoá thông qua danh hoá cụm động từ và danh hoá mệnh đề, Tiếp đó, Giã Thị Tuyết Nhung & Phan Văn Hoà [6] công bố nghiên cứu tập trung vào ADNP tư tưởng trong tiếng Việt, phân tích những biểu hiện danh hoá và cấu trúc ẩn dụ trong một số loại văn bản khác nhau. Gần đây nhất, Giã Thị Tuyết Nhung [7] nghiên cứu ADNP ở bình diện song ngữ, đối chiếu cách thức biểu đạt ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt chú ý đến những điểm tương đồng và khác biệt do đặc thù hệ thống ngữ pháp hai ngôn ngữ.

Tổng quan các nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy lí thuyết ADNP của Halliday đã được tiếp nhận với những hướng đi chính là (1) giới thiệu, luận giải khái niệm ADNP; (2) ứng dụng phân tích trên ngữ liệu tiếng Việt, chủ yếu trong văn bản khoa học, văn bản hợp đồng và một phần văn bản nghệ thuật; (3) đối chiếu Anh - Việt nhằm tìm ra điểm tương đồng, khác biệt trong việc sử dụng ADNP của hai ngôn ngữ. Về đóng góp, các nghiên cứu này đã bước đầu khẳng định sự hiện diện và chức năng của ADNP trong tiếng Việt, minh chứng rằng khung lí thuyết của Halliday có tính ứng dụng rộng rãi, không chỉ cho tiếng Anh mà cả các loại hình ngôn ngữ khác.

Mặc dù vậy, khoảng trống nghiên cứu về ADNP ở Việt Nam hiện vẫn còn đáng kể. Trước hết, hầu hết các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào việc xác định và mô tả ADNP trong một số ngữ liệu hạn chế chưa có nhiều nghiên cứu mang tính hệ thống và khái quát trên khối lượng ngôn ngữ lớn hơn của tiếng Việt. Nhiều thể loại văn bản khác (như văn bản báo chí, văn nghị luận, hội thoại đời thường...) vẫn chưa được khảo sát dưới góc độ ADNP. Đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về cách thức biểu đạt của phủ định thông qua các cấu trúc ADNP trong tiếng Việt. Đây là một khía cạnh đáng được quan tâm bởi phủ định là phạm trù ngữ nghĩa phổ quát, nhưng việc nó có được “ẩn dụ hoá” hay không, và nếu có thì biểu hiện ra sao trong tiếng Việt, vẫn là câu hỏi chưa được giải đáp. Ngay cả trong các nghiên cứu tiếng Anh, vấn đề phủ định dưới góc nhìn ADNP cũng hiếm khi được đề cập trực diện.

Do vậy, đặt vấn đề nghiên cứu ADNP trong mối quan hệ với phủ định sẽ là một đóng góp ý nghĩa, không chỉ nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu quan trọng này mà còn làm giàu thêm tri thức về cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng tiếng Việt. Trong giới hạn, chúng tôi tập trung nghiên cứu hiện tượng ẩn dụ thức biểu đạt nghĩa phủ định trong tiếng Việt. Phủ định không chỉ phản ánh lập trường của người phát ngôn, mà còn thể hiện sự đánh giá, phản bác, từ chối hoặc giới hạn nghĩa trong diễn ngôn. Tuy nhiên, không phải lúc nào người nói cũng mã hoá phủ định một cách trực tiếp. Thay vào đó, họ thường sử dụng các hình thức gián tiếp, ví dụ dùng câu hỏi, câu cảm thán hoặc câu nhận định khẳng định để ngụ ý phủ định một hành vi hoặc ý kiến. Điều này tạo nên ẩn dụ thức phủ định - tức dùng một hình thức thức thay cho thức nhận định phủ định để thể hiện ý “không” một cách tế nhị. Ví dụ (1), câu thoại “Sông có khúc, người có lúc, làm gì mà phải cạn tàu ráo máng?” trong phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* không trực tiếp nói “anh không được bạc bẽo”, mà hàm ý phủ định hành vi “cạn tàu ráo máng” thông qua thức nghi vấn.

Bài viết này hướng tới mục tiêu: (i) khảo sát, thống kê và mô tả các biểu hiện ẩn dụ thức trong ngữ liệu hội thoại tiếng Việt (tập trung vào phim ảnh) để thể hiện nghĩa phủ định; (ii) khái quát các phương thức diễn đạt ẩn dụ thức phổ biến và mô hình hoá chúng. Kết quả nghiên cứu kì vọng đóng góp cả về mặt lí luận - minh hoạ cơ chế ẩn dụ ngữ pháp trong một ý nghĩa cụ thể (phủ định) - lẫn về mặt thực tiễn - cung cấp ví dụ và mô hình hữu ích cho việc giảng dạy, phân tích ngôn ngữ.

## 2. Ngữ liệu khảo sát và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Ngữ liệu khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện trên tư liệu là diễn ngôn hội thoại của 25 bộ phim điện ảnh Việt Nam từ 1974 - 2023, các diễn ngôn này được thu thập bằng phương pháp ghi âm thông qua các nguồn công khai trên website, truyền hình,... Việc lựa chọn nghiên cứu trên ngữ liệu diễn ngôn hội thoại phim điện ảnh xuất phát từ những lí do sau đây:

(1) Cho đến thời điểm hiện tại, hầu hết các nghiên cứu về ADNP ở Việt Nam đều ưu tiên khảo sát trên nguồn ngữ liệu văn bản viết, đặc biệt là các thể loại chính luận, khoa học hay báo chí. Trong khi đó, ngôn ngữ hội thoại lại chưa được khai thác tương xứng. Khảo sát ADNP trong ngôn ngữ hội thoại giúp bổ sung một khoảng trống nghiên cứu quan trọng, qua đó mở rộng ứng dụng lí thuyết ADNP vào thực tiễn giao tiếp hàng ngày.

(2) Mặc dù ngôn ngữ trong phim điện ảnh mang tính nghệ thuật, nhưng bản chất giao tiếp hội thoại trong phim vẫn được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh các tình huống, các kiểu tương tác thường nhật của người Việt. Điều này khiến cho hội thoại trong phim vẫn giữ được sự tự nhiên, gần gũi với cách dùng ngôn ngữ đời thường của người Việt.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp cơ bản của nghiên cứu này là phương pháp miêu tả và thủ pháp phân tích ADNP theo lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Cụ thể, quy trình nhận diện và phân tích ẩn dụ thức trong nghiên cứu được tiến hành theo ba bước như sau:

#### Bước 1: *Xác lập ngữ cảnh diễn ngôn*

Toàn bộ 25 bộ phim điện ảnh Việt Nam trong phạm vi nghiên cứu đều được theo dõi đầy đủ để đảm bảo nắm bắt chính xác bối cảnh giao tiếp và sắc thái tình huống của các hội thoại. Trong quá trình này, các đoạn thoại giữa các nhân vật được trích xuất và ghi chép lại dưới dạng văn bản, bảo toàn tối đa đặc trưng ngữ dụng, giọng điệu và cấu trúc của phát ngôn gốc.

#### Bước 2: *Sàng lọc dữ liệu tiềm năng chứa ẩn dụ thức thể hiện nghĩa phủ định*

Trên cơ sở khung lí thuyết và hệ tiêu chí nhận diện ADNP đã thiết lập (bao gồm các dấu hiệu về cấu trúc phi tương thích, sự dịch chuyển phương thức phủ định, v.v.), toàn bộ ngữ liệu được rà soát nhằm xác định những câu có khả năng thể hiện ý niệm phủ định thông qua ẩn dụ thức. Các trường hợp được xác định được trích xuất và mã hoá để phân tích chi tiết.

#### Bước 3: *Kiểm chứng và xác lập tính ẩn dụ thông qua đối chiếu với hình thức tương thích*

Mỗi biểu thức ngôn ngữ được đánh giá là ADNP sẽ được kiểm chứng bằng cách xây dựng hình thức diễn đạt tương thích - tức là dạng biểu đạt điển hình, phi ẩn dụ, tương ứng với cùng một nội dung ý nghĩa. Việc đối chiếu này cho phép xác định mức độ lệch chuẩn hình thức và cơ chế ánh xạ ngữ pháp - ngữ nghĩa, từ đó củng cố độ tin cậy trong việc nhận diện ADNP và phục vụ cho quá trình phân loại, hệ thống hoá các mô hình diễn đạt.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Kết quả khảo sát và phân loại các ẩn dụ thức thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại tiếng Việt

Diễn đạt một ý niệm phủ định, người nói sẽ lựa chọn thức nhận định phủ định. Chẳng hạn, để phủ định hành vi “ăn”, chúng ta nói: “Tôi không ăn.”. Đây chính là cách diễn đạt tương thích (không ẩn dụ) của ý niệm phủ định. Tuy nhiên, trong giao tiếp, người nói lại thường lựa chọn các cấu trúc thức khác (mệnh lệnh, nghi vấn, cảm thán, nhận định khẳng định) thay cho các cấu trúc nhận định phủ định thông thường để diễn đạt ý niệm phủ định. Khảo sát cho thấy ẩn dụ thức thể hiện nghĩa phủ định xuất hiện 275 lượt trong tổng số 349 trường hợp ẩn dụ liên nhân (tương ứng 78,8%). Trong khi đó, ẩn dụ tình thái chỉ chiếm 74 lượt (21,2%). Sự chênh lệch này cho thấy ẩn dụ thức nổi lên như hình thức chiếm ưu thế vượt trội, khẳng định vai trò trung tâm của nó trong việc tổ chức và biểu đạt nghĩa phủ định trong hội thoại tiếng Việt. Dựa trên các loại cấu trúc thức được sử dụng để thay thế thức nhận định phủ

định trong việc biểu đạt nghĩa phủ định, nghiên cứu ghi nhận kết quả phân loại như sau:

*Bảng 1. Bảng thống kê tần suất xuất hiện các loại ẩn dụ thức thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại tiếng Việt*

Loại ẩn dụ thức	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ
Thức nghi vấn	169	61,4%
Thức nhận định khẳng định	61	22,2%
Thức cảm thán	45	16,4%
<b>Tổng</b>	<b>275</b>	<b>100%</b>

Ẩn dụ sử dụng thức nghi vấn chiếm ưu thế vượt trội, với 169 trường hợp (61,4%), trở thành hình thức ẩn dụ chủ đạo trong việc thể hiện nghĩa phủ định. Tiếp đến là thức nhận định khẳng định với 61 trường hợp (22,2%), và cuối cùng là thức cảm thán với 45 trường hợp (16,4%).

Đáng chú ý, thức mệnh lệnh hầu như không xuất hiện trong ngữ liệu, cho thấy hình thức này ít được lựa chọn để biểu đạt phủ định gián tiếp trong hội thoại. Sự phân bố này phản ánh khuynh hướng nổi bật của người Việt trong giao tiếp: ưu tiên thức nghi vấn để làm dịu sắc thái phủ định, đồng thời duy trì sự lịch sự và hài hoà trong quan hệ liên nhân.

Xuất phát từ giới hạn phạm vi nghiên cứu và căn cứ vào tần suất xuất hiện, sau đây chúng tôi tập trung mô hình hoá và phân tích các ẩn dụ thức nghi vấn trong biểu đạt nghĩa phủ định:

### 3.2. Một số mô hình ẩn dụ thức nghi vấn thể hiện nghĩa phủ định tiêu biểu trong hội thoại tiếng Việt.

#### 3.2.1. Mô hình 1: “Sao/Làm sao + (từ phủ định) + Chủ ngữ + Phần dư?”

Các phát ngôn nghi vấn thể hiện ý niệm phủ định được cấu tạo bởi mô hình 1 và các biến thể của nó (VD: Chủ ngữ + Phần dư + *sao + được?*; Phần dư + *sao được* + Phần dư,...) xuất hiện tương đối phổ biến (73/127 trường hợp, tương đương 57,5%). Cụ thể, nhiều phát ngôn trong ngữ liệu có dạng như “Sao không nói?”, “Sao anh lại làm thế?”, “Sao anh không hiểu em gì cả?”,..., vốn mang hình thức của câu hỏi nhưng về bản chất ngữ nghĩa lại hướng đến việc phủ định một hành vi, trạng thái hoặc tiền giả định. Trong phần lớn các trường hợp, những câu hỏi có bộ phận hữu định “sao” như vậy không nhằm mục đích hỏi thông tin, mà thường mang ý nghĩa trách móc, chất vấn hay phê phán - tức thực hiện một hành vi ngôn ngữ có tính phủ định gián tiếp. Cấu trúc “*Sao/Làm sao + (từ phủ định) + Chủ ngữ + Phần dư?*” cho phép người nói đồng thời biểu đạt hai tầng nghĩa: (i) tầng nghĩa bề mặt là một câu hỏi, và (ii) tầng nghĩa ngầm là một lời phủ định hành vi. Chính sự chồng lớp ngữ nghĩa này khiến “sao” trở thành một công cụ ngữ pháp rất hiệu quả trong việc thể hiện phủ định thông qua ẩn dụ thức.

Ví dụ (3): “Sao không đi tìm mà còn nằm đây?” (*Cánh đồng hoang*)

<i>Sao</i>	<i>không đi tìm mà còn nằm đây</i>
Hữu định	Phần dư
Chức năng: Phủ định/Trách móc	

Câu hỏi với bộ phận hữu định “sao” kết hợp với cụm phủ định “không đi tìm” không nhằm mục đích hỏi thực sự, mà là một lời trách móc ngầm (diễn đạt trong thích “Đáng lẽ phải đi tìm chứ không phải nằm im ở đây”). Cấu trúc thức nghi vấn này đóng vai trò làm dịu sắc thái phê phán đồng thời tăng tính biểu cảm.

Ví dụ (4): “Làm sao phải bỏ nghề dạy học?” (*Bao giờ cho đến tháng mười*)

<i>Sao</i>	<i>không đi tìm mà còn nằm đây</i>
Hữu định	Phần dư
Chức năng: Phủ định/Phản bác	

Ví dụ (5): “Chết sao được mà chết?” (*Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh*)

<i>Chết</i>	<i>sao được</i>	<i>mà chết</i>
Phần dư	Hữu định	Phần dư
Chức năng: Phủ định/Phản bác		

Những ví dụ nêu trên cho thấy tình thái từ nghi vấn “sao” trong tiếng Việt không chỉ đơn thuần thực hiện chức năng đánh dấu câu hỏi mà còn đóng vai trò như một công cụ ngữ pháp - ngữ dụng đa năng trong việc tổ chức phát ngôn chứa yếu tố phủ định. Cấu trúc “Sao/Làm sao + (từ phủ định) + Chủ ngữ + Phần dư” thể hiện rõ đặc trưng của ẩn dụ thức: sự chuyển đổi từ thức khẳng định hoặc mệnh lệnh sang hình thức nghi vấn nhằm giảm thiểu mức độ trực diện trong giao tiếp, đồng thời nâng cao hiệu quả biểu cảm và duy trì quan hệ liên nhân hài hoà giữa các bên.

Đáng chú ý, tần suất sử dụng cấu trúc này trong ngữ liệu khảo sát không chỉ là kết quả của sự lựa chọn ngữ pháp ngẫu nhiên, mà phản ánh một xu hướng phổ biến trong ngôn ngữ nói tiếng Việt: ưu tiên cách biểu đạt gián tiếp, giàu sắc thái, đồng thời bảo toàn thể diện và sự hoà thuận trong giao tiếp xã hội - vốn là một giá trị văn hoá cốt lõi. Chính vì vậy, “sao” không chỉ là dấu hiệu của thức về mặt ngữ pháp, mà còn là biểu hiện của một chiến lược giao tiếp.

3.2.2. *Mô hình 2: “Việc gì + (chủ ngữ) + phải + phần dư?”*

Bên cạnh các cấu trúc khởi đầu bằng từ nghi vấn “sao”, ngữ liệu khảo sát còn cho thấy một mô hình thức nghi vấn khác có tính chất điển hình trong việc thể hiện ý niệm phủ định - đó là mô hình “Việc gì + (chủ ngữ) + phải + quá trình?”. Đây là dạng câu hỏi mở, nhưng lại được vận dụng với mục đích diễn đạt phủ định hành vi hoặc nghĩa vụ một cách gián tiếp. Người nói không thật sự đi tìm câu trả lời, mà đang phủ định tính cần thiết hoặc tính hợp lý của một hành động, thường là nhằm phản đối, khẳng định quyền từ chối, hoặc thể hiện thái độ bất đồng. Song, lựa chọn ẩn dụ thức nghi vấn đã giúp giảm nhẹ bớt độ căng của lực ngôn trung.

Ví dụ (6): “Việc gì phải chờ đến sáng mai anh mới báo tới đোন?” (*Làng Vũ Đại ngày ấy*)

<i>Việc gì</i>	<i>phải chờ đến sáng mai</i>	<i>anh</i>	<i>mới báo tới đোন?</i>
Hữu định	Phần dư	Chủ ngữ	Phần dư
Chức năng: Phủ định/Yêu cầu			

Câu nghi vấn với cấu trúc “việc gì + phải + quá trình” - kết hợp đại từ nghi vấn và một phó từ chỉ mệnh lệnh đã khởi tạo nên một câu nghi vấn tu từ, hàm ý phủ định sự cần thiết của việc trì hoãn, và đưa ra một yêu cầu đề nghị. Diễn đạt tương thích của ví dụ (18) là: “Anh không cần chờ đến ngày mai mới báo tới đোন (mà anh nên báo ngay)”. Ẩn dụ thức đã làm mềm hoá hành vi yêu cầu bằng cách chuyển từ thức mệnh lệnh sang nghi vấn.

3.2.3. *Mô hình 3: “Ai + mà + phần dư?”*

Ngoài các mô hình nghi vấn khởi đầu bằng “sao” hoặc “việc gì”, mô hình “Ai + (mà) + phần dư?” cũng là một kiểu thức nghi vấn được sử dụng phổ biến để biểu hiện phủ định trong tiếng Việt. Đây là dạng câu hỏi có tính chất tu từ, trong đó đại từ nghi vấn “ai” (hoặc dạng mở rộng “ai mà”, “ai có... mà”) đóng vai trò chủ ngữ không nhằm tìm kiếm danh tính cụ thể, mà dùng để phủ định khả năng, phủ định trách nhiệm, hoặc phủ định tri thức phổ quát một cách gián tiếp. Một số ví dụ:

Ví dụ (7): “Ai đi ăn trộm mà lại bồng con bé phải đi thế này?” (*Chị Dậu*)

<i>Ai đi ăn trộm</i>	<i>mà lại bồng con bé phải đi thế này</i>
Chủ ngữ	Phần dư
Chức năng: Phủ định bác bỏ	

Đây là một hình thức nghi vấn giả định mang hàm ý phủ định: “Không có ai đi ăn trộm mà mang theo con cá.” Người nói sử dụng đại từ “ai” để mở đầu một nhận định quy chiếu phổ quát, qua đó phủ định khả năng diễn ra hành động. Đây là một ẩn dụ thức thể hiện phủ định bằng cấu trúc câu nghi vấn kết hợp với điều kiện nghịch lý (được thể hiện qua quan hệ từ “mà”).

Ví dụ (8): “Cả cái làng Vũ Đại này ai biết báo bố ra sao mà kể?” (*Làng Vũ Đại ngày ấy*)

<i>Cả cái làng Vũ Đại này</i>	<i>ai</i>	<i>biết báo bố ra sao mà kể</i>
Chủ ngữ	Hữu định	Phần dư
Chức năng: Khẳng định phủ định		

Câu (8) mang tính chất nghi vấn tu từ khẳng định sự phủ định (Diễn đạt tương thích: “Không người nào ở làng Vũ Đại này biết báo bỏ ra sao mà kẻ (trừ thằng Thứ)”) Đây là trường hợp điển hình của ẩn dụ thức phủ định nhận thức, thường gặp trong lời than phiền gián tiếp.

Như vậy, người nói sử dụng cấu trúc câu hỏi này để phủ định một hành vi, đánh giá một tình huống phi lí, hoặc bày tỏ sự bất lực - tất cả đều là các chiến lược điều chỉnh thái độ trong giao tiếp. Mô hình này đặc biệt hiệu quả trong việc làm nhẹ sắc thái phê phán hoặc phủ định, nhất là khi người nói muốn tránh gây căng thẳng trực tiếp. Đây cũng là biểu hiện của chiến lược lịch sự tích cực, giúp người nói duy trì quan hệ liên nhân mà vẫn truyền đạt được thái độ hoặc phản ứng phủ định của mình.

#### 3.2.4. Mô hình 4: “Chủ ngữ + có + (gi) + phần dư + đâu?”

Nghiên cứu cũng ghi nhận mô hình tiêu biểu khi phần hữu định là các phó từ dùng vào chức năng hỏi là mô hình “Chủ thể + có + (gi) + vị từ + đâu?”. Trong đó “có” giữ vai trò như phó từ biểu thị ý khẳng định sự tồn tại của một trạng thái, tồn tại, khả năng, trong khi “đâu” đóng vai trò phủ định. Mặc dù hình thức là nghi vấn (thường có thể được hiểu như một câu hỏi có/không), nhưng thực chất các phát ngôn theo mô hình này không nhằm tìm kiếm câu trả lời mà có mục đích phủ định hành vi, trạng thái, hoặc sự tồn tại của một thực thể.

#### Phân tích ví dụ (9): “Cháu có khóc đâu?” (Em bé Hà Nội)

<i>Cháu</i>	<i>có</i>	<i>khóc</i>	<i>đâu</i>
Chủ ngữ	Hữu định	Phần dư	Hữu định
Chức năng: Khẳng định phủ định			

Ví dụ này tuy ở hình thức nghi vấn nhưng mục đích chính là khẳng định phủ định (diễn đạt tương thích: “Cháu không hề khóc.”). Đây là dạng thức nghi vấn mang tính ẩn dụ: người nói dùng câu hỏi để phủ định hoàn toàn sự tồn tại của hành động (“khóc”).

#### Ví dụ (10): “Ông đi mất rồi, có còn ở đây đâu?” (Mẹ vắng nhà)

<i>Ông</i>	<i>đi mất rồi</i>	<i>có</i>	<i>còn ở đây</i>	<i>đâu</i>
Chủ ngữ	Phần dư	Hữu định	Phần dư	Hữu định
Chức năng: Phủ định/Bất bình				

Phân tích tương tự: Đây là dạng ẩn dụ thức nghi vấn để phủ định gián tiếp: “Ông không còn ở đây nữa.”. Người nói vừa phủ định sự hiện diện của nhân vật ông Mười quân giới, vừa thể hiện phản ứng bất bình một cách nhẹ nhàng trước một hành vi gây khó chịu.

#### 3.2.5. Mô hình 5: “Chủ ngữ + phần dư + à/hả/hay sao/thế nào...?”

Bên cạnh các mô hình nghi vấn trên, tiếng Việt còn có hiện tượng ngữ pháp đặc thù là các câu nhận định khẳng định nhưng kết thúc bằng các ngữ thái từ chuyên dụng (theo quan điểm của Diệp Quang Ban) [1] như “hả”, “à”, “thế nào”, “hay sao”. Các ngữ thái từ này giúp người nói chuyển một phát ngôn nhận định sang câu hỏi tu từ, làm tăng cường sự kết nối liên nhân trong phát ngôn. Những câu như “Anh biết chuyện đó à?” không đơn thuần là một nghi vấn tìm thông tin, mà thường hàm nghĩa “Lẽ ra anh phải không biết chuyện đó.” Ngoài chức năng tô chức nghĩa, những biểu thức này còn phản ánh một đặc trưng ngữ dụng trong văn hoá giao tiếp tiếng Việt: ưu tiên phủ định gián tiếp, lịch sự hoá hành vi phê phán hoặc phản bác. Trong các phát ngôn như “Thanh, nội để dành rồi, đợi mày phải nhắc hả?”, việc thêm ngữ thái từ “à” làm tăng tính biểu cảm, đồng thời giúp người nói giữ vị thế giao tiếp hài hoà mà vẫn truyền tải thái độ rõ ràng.

#### Ví dụ (11): “Chẳng lẽ tôi phải tự làm lấy mọi việc hay sao?” (Đế mai tính)

<i>Chẳng lẽ</i>	<i>tôi</i>	<i>phải tự làm lấy mọi việc</i>	<i>hay sao</i>
Phần dư	Chủ ngữ	Phần dư	Hữu định
Chức năng: Phủ định/Bất bình			

Dù mang hình thức là câu nghi vấn nhưng bản chất đây là một lời phủ định (diễn đạt tương thích: “Đáng lẽ tôi không phải tự làm lấy mọi việc.”). Như vậy, ẩn dụ thức nghi vấn đã thể hiện ý phủ định một cách gián tiếp đồng thời thể hiện thái độ bất bình của người nói.

#### 4. Kết luận

Trên cơ sở phân tích 275 trường hợp ẩn dụ thức thể hiện nghĩa phủ định được phân tích từ diễn ngôn hội thoại của 25 bộ phim điện ảnh Việt Nam (1974-2023), vai trò chủ đạo của ẩn dụ thức trong việc biểu đạt phủ định gián tiếp ở giao tiếp hội thoại tiếng Việt đã được khẳng định. Các cấu trúc phủ định trực tiếp thường được thay thế bằng những thức khác - đặc biệt là thức nghi vấn - nhằm làm dịu sắc thái phủ định, nâng cao hiệu quả giao tiếp, gia tăng tính lịch sự và hạn chế nguy cơ xung đột trong tương tác. Những chiến lược này phản ánh rõ mối liên hệ giữa cấu trúc thức, ý nghĩa liên nhân và các giá trị giao tiếp - văn hoá đặc thù của cộng đồng nói tiếng Việt.

Về phương diện mô hình, năm kiểu cấu trúc ẩn dụ thức nghi vấn thể hiện nghĩa phủ định tiêu biểu (“Sao/Làm sao + ...?”, “Việc gì + ...?”, “Ai + mà + ...?”, “Chủ ngữ + có + ... + đâu?”, “Chủ ngữ + ... + à/hả/thế nào?”) đã được xây dựng. Mỗi mô hình được xác lập như một cách thức chuyển hoá mệnh đề phủ định trực tiếp sang dạng thức khác, qua đó hình thành những hàm ý phủ định đa dạng (trách móc, phản bác, khẳng định phủ định, làm dịu,...). Việc hệ thống hoá các mô hình này đã góp phần làm rõ cơ chế ánh xạ giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa, đồng thời cung cấp một khung phân tích hữu ích cho việc nghiên cứu các hiện tượng tương tự trong nhiều loại hình hội thoại khác.

Tuy nhiên, phạm vi ngữ liệu nghiên cứu chủ yếu là hội thoại điện ảnh, tuy phản ánh nhiều tình huống giao tiếp đời thường nhưng vẫn chịu sự chi phối của yếu tố nghệ thuật, nên tính khái quát chưa thể được đảm bảo tuyệt đối. Những nghiên cứu tiếp theo với nguồn ngữ liệu đa dạng và rộng hơn là cần thiết để hệ thống và khái quát hoá đầy đủ hơn giá trị của ẩn dụ thức trong việc biểu đạt nghĩa phủ định của tiếng Việt. Dầu vậy, có thể khẳng định rằng ẩn dụ thức đã được chứng minh là một tổ chức ngôn ngữ có hiệu lực cao trong việc biểu đạt phủ định một cách tế nhị, đồng thời chức năng hoá quan hệ xã hội trong giao tiếp tiếng Việt. Việc nhận diện, hệ thống hoá và lí giải các mô hình ẩn dụ thức không chỉ đem lại những đóng góp quan trọng cho lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống mà còn mang giá trị thực tiễn đối với giảng dạy ngôn ngữ, phân tích diễn ngôn và nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá.

#### PHỤ LỤC: NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

25 bộ phim điện ảnh Việt Nam từ 1974 - 2023. Danh sách chi tiết: <https://bom.so/FsQySO>

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

##### Tiếng Việt

- Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm. 2009.
- Halliday, M.A.K. *Dân luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001.
- Nguyễn Văn Hiệp. *Xác lập cơ sở lí thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 2021.
- Phan Văn Hoà. *Ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca*. Tạp chí Khoa học ngôn ngữ và văn hoá, tập 6 số 2, 2022. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế. 2022.
- Nguyễn Thị Nhật Linh. *Ẩn dụ ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn văn bản hợp đồng kinh tế theo lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn, tập 131 số 6D. trang 145-159. 2022.
- Già Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà. *Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời Sống, 3 (337). trang 15-30. 2023.
- Già Thị Tuyết Nhung. *Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn Ngữ pháp Chức năng Hệ thống (liên hệ với tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. 2024.
- Nguyễn Thu Thủy. *Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. 2017.

##### Tiếng nước ngoài

- Halliday, M.A.K., Matthiessen, Christian M.I.M. *Construing Experience Through Meaning - A Language-Based Approach to Cognition*. Continuum Intl Pub Group. 2000.
- Martin, J.R. *English text: System and structure*. Philadelphia. PA/Amsterdam: John Benjamins. 1992.
- Martin, J.R., & Rose, D. *Working with discourse: Meaning beyond the clause*, 2nd ed. New York: Continuum. 2007.